

KEO CHÀ RON DÙNG CHO SÀN NHÀ CÔNG NGHIỆP

SpectraLOCK 2000 IG



1. TÊN SẢN PHẨM

Keo chà ron sàn công nghiệp SpectraLock 2000 IG

2. NHÀ SẢN XUẤT

LATICRETE South East Asia Pte Ltd

No. 19 Sungei Kadut,

Street 6, Singapore 728864

Telephone : +65 6515 3028

Fax : +65 6515 3037

Web : www.laticrete.com.sg

3. MÔ TẢ SẢN PHẨM

LATICRETE SpectraLOCK 2000 là sản phẩm keo chà ron kháng hóa chất cao cấp gốc epoxy sử dụng chà ron cho gạch ceramic, gạch lát sàn, đá tự nhiên.

LATICRETE SpectraLOCK 2000 được đóng gói tại nhà máy bao gồm các thành phần nhựa epoxy, thành phần đóng rắn và cát kháng hóa chất.

Sử dụng

Sử dụng cho các môi trường có tính ăn mòn như:

Công nghiệp – Xưởng bánh mì, sữa, nhà máy sản xuất pho mát, bia, CIP rooms, nhà máy đóng hộp thực phẩm, nhà máy sản xuất nước giải khát, bánh kẹo, rượu, nhà máy thuốc, trạm thú y, bệnh viện, phòng khám bệnh chuyên khoa.

Thương mại – Nhà bếp cơ quan, nhà hàng thức ăn nhanh, quán cà phê, phòng thí nghiệm, siêu thị.

Ưu điểm

- Kháng hóa chất tốt
- Khả năng kháng nhiệt độ cao
- Có tính chất vật lý tối đa
- Kháng lại sự tấn công của vi khuẩn
- Vượt các yêu cầu của epoxy theo tiêu chuẩn ANSI 118.3 và Furan theo tiêu chuẩn ANSI 118.5
- Có thể lau bằng nước
- Nhanh đóng rắn
- Có thể dưỡng hồ ở nhiệt độ thấp
- Sản phẩm có chứa hợp chất Microban® nên có khả năng ngăn chặn sự phát triển của các loại vi khuẩn và nấm mốc làm biến màu đường ron
- Sản phẩm vẫn có thể sử dụng nếu bảo quản tốt

1. PRODUCT NAME

LATICRETE® SpectraLock 2000 IG

2. MANUFACTURER

LATICRETE South East Asia Pte Ltd

No. 19 Sungei Kadut,

Street 6, Singapore 728864

Telephone : +65 6515 3028

Fax : +65 6515 3037

Web : www.laticrete.com.sg

3. PRODUCT DESCRIPTION

LATICRETE SpectraLOCK 2000 IG is a highly chemical resistant industrial grade epoxy grout for: ceramic tile, pavers, floor brick, packing house tile, and stone.

LATICRETE SpectraLOCK 2000 IG is supplied as factory proportioned kits consisting of epoxy resin, hardener, and chemical resistant silica filler.

Usage

Use in corrosive environments such as

Industrial - Bakeries, dairies, cheese factories, breweries, CIP rooms, meat packing plants, soft drink plants, confectioneries, canneries, distilleries, pharmaceutical factories, veterinary, hospitals, clinics and kennels

Commercial – Institutional kitchens, fast food restaurants, cafeterias, laboratories, supermarkets

Advantages

- High chemical resistance
- Improved temperature resistance
- Maximum physical strength
- Highly resistant to bacteria attack
- Exceeds ANSI 118.3 (Epoxy) and ANSI 118.5 (Furan) performance requirements
- Water cleanable
- Fast curing
- Cures at low temperature
- Inhibits the growth of stain-causing mold and mildew in the grout joints with Microban® antimicrobial product protection.
- Grout may remain in pail while grouting



KEO CHÀ RON DÙNG CHO SÀN NHÀ CÔNG NGHIỆP

SpectraLOCK 2000 IG

Đóng gói

Bộ 2 (Bộ đầy đủ)

Unit net weight 28.5lb (12.96kg) 48 Pails per Pallet.

2 unit pail kit (Chỉ có thành phần lỏng)

Unit net weight 11lb (4.9kg) 48 Pails per Pallet.

4 Unit Carton (Chỉ có thành phần lỏng)

Unit weight 16lb (7.3kg) 56 Cartons per Pallet

Màu sắc: thành phần C của LATAPOXY 2000 sử dụng tốt với các mã màu: 22, 24, 35 and 46. Những màu khác luôn sẵn sàng nếu có yêu cầu

Định mức sử dụng

Tham khảo bảng tính toán định mức.

Định mức thực tế phụ thuộc vào điều kiện công trường, kích cỡ thức tế của gạch và đường ron. Thêm 10% cho hao hụt và công tác vệ sinh, và 10-15% khác khi chà ron gạch không tráng men.

Hạn sử dụng

Trong vòng 2 năm kể từ ngày sản xuất với điều kiện bao bì còn nguyên vẹn

Lưu ý

- Khả năng kháng hóa chất tốt nhất đạt được sau 7 ngày dưỡng hộ ở 21°C. Bảo vệ bề mặt khỏi sự tác động của hóa chất cho đến khi dưỡng hộ xong; thời tiết lạnh cần thời gian dưỡng hộ lâu hơn.
- Keo chà ron cho gạch ceramic, đá tự nhiên không có chức năng thay thế cho sản phẩm chống thấm. Tại khu vực cần chống thấm, sử dụng sản phẩm dòng màng chống thấm LATICRETE để thi công.
- Không sử dụng với keo chà ron màu trắng sáng hoặc màu sáng.
- Vui lòng tham khảo bộ phận kỹ thuật của LATICRETE để có đề xuất cụ thể trong trường hợp keo chà ron sử dụng cho những khu vực mà nồng độ hóa chất cao hơn bằng bên dưới.

Khuyến cáo

Tham khảo thêm tài liệu an toàn của sản phẩm

- Bảo vệ bề mặt không cho tiếp xúc với hóa chất, đi lại cho đến khi sản phẩm dưỡng hộ hoàn toàn.
- Cho đến khi dưỡng hộ xong, LATAPOXY 2000 vẫn gây kích ứng da và mắt. Tránh để dây vào mắt hoặc tiếp xúc với da trong thời gian dài. Trong trường hợp tiếp xúc, rửa sạch với nước
- Hạn chế hít bụi sản phẩm. Bụi cát silic có thể gây viêm phổi hoặc ung thư. Cần đeo khẩu trang hoặc mặt nạ dưỡng khí trong khu vực có bụi sản phẩm.
- Để xa tầm tay trẻ em.

4. TÍNH CHẤT KỸ THUẬT

Các tiêu chuẩn áp dụng

ANSI A118.3, ANSI A118.5 (Mỹ)

Package

2 unit pail kit (Complete unit)

Unit net weight 28.5lb (12.96kg) 48 Pails per Pallet.

2 unit pail kit (Liquid only)

Unit net weight 11lb (4.9kg) 48 Pails per Pallet.

4 Unit Carton (Liquid only)

Unit weight 16lb (7.3kg) 56 Cartons per Pallet

Colours: LATAPOXY 2000 PART C Filler Powder best used with the following grout colors: 22, 24, 35 and 46. Custom colors available on request.

Coverage

Refer to Coverage Chart.

Actual coverage will vary depending on job site conditions, actual tile size and installed grout joint size. Add 10% for waste, spillage and clean-up, and another 10%–15% when grouting unglazed quarry tile

Shelf Life

Factory sealed containers of this product are guaranteed to be of first quality for two (2) years.

Limitations

- Maximum chemical resistance is achieved in seven (7) days at 21°C. Protect from exposure to strong chemicals until fully cured; at colder temperatures it takes longer to achieve full cure
- Grouts for ceramic tile, pavers, brick and stone are not replacements for waterproofing membranes. When a waterproofing membrane is required, use a LATICRETE Waterproofing Membrane.
- Not for use with Bright White or light colored grouts.
- Please consult with LATICRETE Technical Services for specific recommendations, if grout will be exposed to chemicals other than those indicated on the chemical resistant chart

Cautions

Consult MSDS for more safety information.

- Protect finished work from chemical exposure, dirt and traffic until fully cured.
- Until cured, LATAPOXY 2000 Industrial Grout may irritate eyes and skin. Avoid contact with eyes and or prolonged contact with skin. In case of contact, flush thoroughly with water
- Do not take internally. Silica sand may cause cancer or serious lung problems. Avoid breathing dust. Wear a respirator in dusty areas.
- Keep out of reach of children.

4. TECHNICAL DATA

Applicable Standards

ANSI A118.3, ANSI A118.5 (American)

KEO CHÀ RON DÙNG CHO SÀN NHÀ CÔNG NGHIỆP

SpectraLOCK 2000 IG

Tính chất kỹ thuật

Performance Properties

ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN ANSI A118.3-1999 EVALUATION PER ANSI A118.3-1999

Tính chất Property Số hiệu thí nghiệm Test No	Giá trị Value	
	Yêu cầu Requirement	Kết quả đạt được Evaluation
Khả năng lau bằng nước Water Cleanability (E5.1)	80 phút 80 min.	Đạt Pass
Thời gian bắt đầu ninh kết Initial Setting (E5.2)	>2.0 giờ >2.0 hrs	Đạt Pass
Thời gian ninh kết hoàn toàn Service Setting Time (E5.2)	<7 ngày <7 days	Đạt Pass
Độ co ngót Shrinkage (E5.3)	<0.25%	0.07%
Độ lún Sag (E5.4)	Không thay đổi No change	Đạt Pass
Cường độ chịu cắt Quarry Shear Bonds (E5.5)	> 6.9 MPa	6.9 MPa*
Cường độ chịu nén Compressive Strength (E5.6)	> 24 MPa	107 MPa
Cường độ chịu kéo Tensile Strength (E5.7)	> 6.9 MPa	18 MPa
Khả năng chịu sốc nhiệt Thermal Shock (E5.8)	> 3.4 MPa	3.4 MPa

*Gạch bị vỡ theo tiêu chuẩn TCA-061-93

*Tile Failed During Test TCA-061-93

ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN ANSI A118.5-1999 EVALUATION PER ANSI A118.5-1999

Chỉ tiêu thí nghiệm Property Test	Tiêu chuẩn Method	Yêu cầu Grout Requirement Silica	Kết quả đạt được Evaluation
Cường độ chịu nén Compressive strength	ASTM C579	21 MPa	101 MPa
Cường độ chịu kéo Tensile strength	ASTM C307	2.75 MPa	17.7 MPa
Độ hút nước Absorption	ASTM C413	Tối đa 1% Max. 1%	0.16%
Modun lúc gãy Modulus of Rupture	ASTM C580	4.1 MPa	37 MPa
Thời gian bắt đầu ninh kết, giờ Initial Set, Hours	ASTM C308	Tối đa 5 Max. 5	4
Thời gian kết thúc ninh kết, ngày Final Set, Days	ASTM C308	Tối đa 7 Max. 7	2
Độ co ngót tuyến tính Linear Shrinkage	ASTM C531	Tối đa 1% Max. 1%	0.27%
Thời gian công tác Working Time, Minutes	ASTM C308	Tối thiểu 10 Min. 10	35
Cường độ bám dính Bond strength	ASTM C321	1 MPa	Pass*

*Gạch bị vỡ theo tiêu chuẩn thí nghiệm TCA-089-13

*Brick Failed During Test TCA-089-13

KEO CHÀ RON DÙNG CHO SÀN NHÀ CÔNG NGHIỆP

SpectraLOCK 2000 IG

KHOẢNG NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC SERVICE TEMPERATURE RANGE **	
Không liên tục Intermittent exposure	Đến 182°C Up to 182°C
Liên tục Constant exposure	Đến 80°C Up to 80°C

** Khoảng nhiệt độ làm việc được định nghĩa như sau: Không liên tục – ở những nơi mà vật liệu, chất lỏng hoặc hơi nóng tương tác với đường ron trong khoảng thời gian ngắn. Liên tục - ở những nơi mà đường ron tiếp xúc thường xuyên với nguồn nóng như dưới lò bánh mì.

** Service Temperature Exposure defined as: **Intermittent**-where hot materials, liquids or steam come in contact with grout for a short time. **Constant**-where grout is subjected to continuous heat such as under a bakery oven.

Đặc tính công tác Working properties	
Thời gian làm việc Working time	35 phút 35 minutes
Dung trọng ướt Wet density	1800kg/m ³

Thời gian dưỡng hộ/ Cure time			
Nhiệt độ sàn Floor temperature	Lưu thông nhẹ* Time to light traffic*	Lưu thông nặng** Time to heavy traffic**	Dưỡng hộ hoàn toàn*** Full cure***
4°C	24 giờ 24 hours	48 giờ 48 hours	7 ngày 7 days
10°C	20 giờ/ hours	32 giờ 32 hours	7 ngày 7 days
16°C	16 giờ/ hours	24 giờ 24 hours	7 ngày 7 days
21°C	5 giờ/ hours	10 giờ 10 hours	5 ngày 5 days
27°C	4 giờ/ hours	7 giờ 7 hours	1 ngày 1 days
32.2°C	2 giờ/ hours	3 giờ 3 hours	12 giờ 12 hours

* Đi lại

** Lắp đặt thiết bị

*** Tiếp xúc với hóa chất và nhiệt độ

* Foot Traffic

** Place Equipment

*** Exposure to Chemical and Heat

Bảng chỉ dẫn khả năng kháng hóa chất * Chemical Resistance Chart*

Tên hóa chất Chemical Name	Tiếp xúc liên tục Continuous Exposure	Tiếp xúc không liên tục Intermittent Exposure	Thịnh thoảng Splash Exposure
Axit thực phẩm/ Food Acids			
Lactic to 10 %	R	R	R
Acetic to 10%	R	R	R
Formic to 5%	R	R	R
Citric to 50%	R	R	R
Tartaric to 50%	R	R	R
Tannic to 50%	R	R	R
Oleic to 100%	R	R	R
Phosphoric to 80%	R	R	R
Axit hóa học/ Mineral Acids			
Hydrofluoric acid** 10%	R	R	R
Sulfuric to 50%**	R	R	R
Nitric to 30%**	R	R	R
Hydrochloric to** 36.5%	R	R	R
Chất tẩy rửa ăn mòn/ Corrosive Cleaners			
Sodium Hypochlorite** (Bleach) 3%	R	R	R
Sodium Hydroxide (Saturated)	R	R	R
Dung môi/ Solvents			
Xylene	R	R	R
Ethyl Alcohol	R	R	R
Mineral Spirits	R	R	R
Toluene	R	R	R
Methylene Chloride	NR	NR	NR
Gasoline	R	R	R

* Khả năng kháng hóa chất được định nghĩa:

Thịnh thoảng – thịnh thoảng bị vấy bẩn và được lau sạch ngay.

Tiếp xúc không liên tục – Những vị trí tiếp xúc với hóa chất mà phải cần tẩy rửa nhiều lần trong ngày như nhà bếp khu vực thương mại

Tiếp xúc liên tục – Những vị trí tiếp xúc với hóa chất có nồng độ mạnh và không được lau rửa thường xuyên như nhà máy thực phẩm.

R=Được sử dụng, NR=Không được sử dụng. Khả năng kháng hóa chất được xác định theo tiêu chuẩn ASTM C267-1999.

** Tiếp xúc lâu sẽ thay đổi màu.

Các thông số trên có thể thay đổi mà không cần thông báo. Trên đây là kết quả của các phép thử thí nghiệm, kết quả trên thực tế có thể thay đổi phụ thuộc vào phương pháp thi công và điều kiện thi công.

* Chemical Resistance defined as:

Splash—minor spill wiped up quickly such as in a laboratory.

Intermittent—Exposure to chemicals where clean up takes place several times a day such as in a commercial kitchen.

Continuous—heavy exposure to chemicals where clean up is less frequent such as in an industrial food plant.

R=Recommended, NR=Not Recommended. Chemical Resistance determined in accordance with ASTM C267-1999.

** Long Exposure will cause color change.

Specifications subject to change without notification. Results shown are typical but reflect test procedures used. Actual field performance will depend on installation methods and site conditions.



KEO CHÀ RON DÙNG CHO SÀN NHÀ CÔNG NGHIỆP

SpectraLOCK 2000 IG

5. THI CÔNG

Trước khi tiến hành chà ron, lấy những ron chữ thập và vụn vỡ ở trong đường ron và lau sạch bụi và tạp chất. Không để đọng nước trong đường ron. Không lau gạch bằng chất tẩy rửa có tính axit. Nhiệt độ bề mặt từ 7°C đến 32°C.

Lưu ý: Nhiệt độ sẽ ảnh hưởng đến thời gian làm việc của keo chà ron LATAPOXY® 2000. Nhiệt độ cao sẽ làm keo nhanh đông cứng và rút ngắn thời gian làm việc. Nhiệt độ thấp sẽ kéo dài thời gian đông cứng và thời gian di chuyển. Lưu trữ LATAPOXY® 2000 ở 21°C trong vòng 24 giờ trước khi sử dụng.

Pha trộn

Đổ thành phần A của LATAPOXY 2000 và thành phần B vào một xô sạch sau đó trộn đều bằng tay hoặc máy trộn có tốc độ chậm (<300 vòng/phút) cho đến khi thành phần lỏng hòa tan hoàn toàn.

Lưu ý: đối với ứng dụng trên mặt đứng thêm thành phần D phụ gia chống trượt LATICRETE vào. Thêm thành phần C dạng bột của LATAPOXY 2000 vào và trộn đều.

Thi công

Đổ ngay lập tức toàn bộ lượng keo lên bề mặt phẳng (không để lại trong xô). Trải đều keo bằng bay cao su cứng và sắc. Dàn đều keo vào các đường ron cho đến khi lấp đầy hoàn toàn ron. Kéo bay xéo theo đường ron để đảm bảo keo được lấp đầy vào đường ron chứ không chỉ phủ trên bề mặt (như cây cầu bắc qua đường ron).

Vệ sinh

Loại bỏ toàn bộ keo thừa trên bề mặt gạch bằng cạnh của bay keo chà ron. Giữ bay một thẳng đứng 90° và kéo chéo theo đường ron và gạch để tránh kéo keo lên khỏi đường ron. Vệ sinh bằng tấm nylon và nhiều nước sạch và lạnh. Tham khảo thêm tài liệu 631.5 để có thêm thông tin chi tiết về cách sử dụng, thi công và định mức tiêu thụ của sản phẩm.

6. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Thông tin mua hàng

Mọi thắc mắc về kỹ thuật và giá sản phẩm nhãn hiệu LATICRETE và LATAPOXY xin liên hệ:

Điện thoại : 08. 3910 0814

Email : tvo@laticrete.com.sg

Thông tin đại lí LATICRETE tại địa chỉ www.laticrete.com.sg

7. BẢO TRÌ

Sản phẩm chít mạch mang nhãn hiệu LATICRETE® và LATAPOXY cần được làm sạch thường xuyên bằng xà phòng trung tính và nước. Các sản phẩm mang nhãn hiệu LATICRETE® và LATAPOXY không yêu cầu bảo trì nhưng chất lượng và độ bền sẽ phụ thuộc vào việc cung cấp sản phẩm bảo trì của nhà sản xuất khác.

5. INSTALLATION

Before starting to grout remove spacers and debris in grout and remove dust and dirt using a damp sponge. Do not leave water standing in joints. Do not clean tiles with acid cleaners. Substrate temperature must be between 7°C and 32°C.

Note: Temperature will affect working properties of LATAPOXY® 2000 Industrial Grout. Warm temperatures will speed curing and shorten working time. Cool temperatures will slow curing and require longer time to traffic. Store LATAPOXY® 2000 Industrial Grout at 21°C for 24 hours prior to use.

Mixing

Pour LATAPOXY 2000 Industrial Grout Part A and Part B into a clean mixing pail and mix thoroughly by hand or with a slow speed mixer (<300 RPM) until liquids are completely blended.

Note: For vertical installations add LATICRETE Part D Non-Sag Additive at this time. Add LATAPOXY 2000 Part C Filler Powder and mix until uniformly blended.

Application

Immediately pour entire contents of pail onto a flat surface (Do Not Leave in Pail). Spread with a sharp, firm rubber grout float. Work the grout paste into the joints until completely filled. Use diagonal strokes to pack the joints. Insure that joint is filled and grout is not just sitting on top (i.e. —bridging the joint).

Cleaning

Remove excess grout from the face of the tiles with the edge of the grout float. Hold the float at a 90° angle and pull it diagonally across the joints and tile to avoid pulling out the material. Clean using a white nylon pad and plenty of cool, clean water. For detailed application instructions and coverage information refer to Data Sheet 631.5 Intl.

6. AVAILABILITY AND COST

Availability

LATICRETE and LATAPOXY materials are available worldwide. For Distributor information, call:

Tel : 08. 3910 0814

Email : tvo@laticrete.com.sg

For on-line Distributor Information, visit LATICRETE at www.laticrete.com.sg

7. MAINTENANCE

LATICRETE® and LATAPOXY grouts require routine cleaning with a neutral pH soap and water. All other LATICRETE® and LATAPOXY materials require no maintenance but installation performance and durability may depend on properly maintaining products supplied by other manufacturers.



KEO CHÀ RON DÙNG CHO SÀN NHÀ CÔNG NGHIỆP

SpectraLOCK 2000 IG

8. DỊCH VỤ HỖ TRỢ/TƯ VẤN KỸ THUẬT Hỗ trợ kỹ thuật

Mọi thắc mắc về thông tin sản phẩm vui lòng liên hệ
LATICRETE South East Asia Pte Ltd
No. 19 Sungei Kadut, Street 6,
Singapore 728864
Điện thoại : (08) 3910 0814
Di động : (84) 979 793 804
Email : ttvo@laticrete.com.sg

Tài liệu kỹ thuật và tài liệu an toàn sản phẩm
Vui lòng truy cập website www.laticrete.com.sg để biết
thêm chi tiết

8. TECHNICAL SERVICES/ CONTACT Technical Assistance

Information is available by calling:
LATICRETE South East Asia Pte Ltd
No. 19 Sungei Kadut, Street 6,
Singapore 728864
Telephone : (08) 3910 0814
Handphone : (84) 979 793 804
Email : ttvo@laticrete.com.sg

Technical and safety literature
To acquire technical and safety literature, please visit
our website at www.laticrete.com.sg